TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2019/DS-PT
Ngày: 05-9-2019
V/v tranh chấp: "Đòi tài sản và chia tài sản chung sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Ngoan

Bà Nguyễn Thị Sâm Hương

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Ngô Phúc Thẩm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30 tháng 8 và 05 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 185/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp "Đòi tài sản và chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 234/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Kim Q, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp M, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quang N, sinh năm 1956 (có mặt);

Địa chỉ: Số 461A, tổ 23, khu phố 4, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 7 năm 2018)

- *Bị đơn:* 1/ Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1982 (có mặt);

2/ Bà Trần Thị D, sinh năm 1949 (có mặt) ;

Cùng địa chỉ : Ấp M, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn : Luật sư Võ Huy T, Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt).

Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quang N; Bị đơn ông Nguyễn Trung H, bà Trần Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quang N trình bày:

Bà Q và ông H là vợ chồng và đã ly hôn theo quyết định số 105/2018/QĐST-HNGĐ ngày 09/7/2018 của Tòa án nhân dân thị xã C, trong thời kỳ hôn nhân kể từ năm 2006 đến năm 2016 vợ chồng bà Q và ông H có tạo lập được khối tài sản chung là căn nhà ở và công trình phụ trên phần đất của mẹ ông H là bà Trần Thị D cho vợ chồng ông H bà Q tọa lạc ấp M, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Đến năm 2018 căn nhà của vợ chồng Q – H có dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến tránh đường tỉnh 868 của Nhà nước đi qua và theo biên bản bồi thường hỗ trợ như sau:

- Biên bản bồi thường hỗ trợ số 57/BB.HTBT ngày 16/01/2018 của thị xã C đợt 4 thì tổng giá trị bồi thường là 1.723.871.000 đồng.

- Biên bản bồi thường hỗ số 57a/BB.HĐBT ngày 08/5/2018 của thị xã C đợt 6 thì tổng giá trị bồi thường là 47.307.000 đồng.

Do nhà bà Q ông H nằm trong thửa đất của mẹ chồng là bà D đứng tên nên khi Nhà nước bồi thường thì mẹ chồng là bà D đã nhận tất cả các khoản tiền bồi thường và gửi vào ngân hàng để cất giữ giùm bà Q ông H để sau này bà Q và ông H cất nhà đi nơi khác.

Nhưng sau đó giữa vợ chồng Q – H ly hôn, bà D không trả lại tiền bồi thường nhà đất, theo biên bản bồi thường đợt 4 thì tổng số tiền là 1.723.871.000 đồng, trong đó đất bồi thường 433.931.000 đồng, nhà bồi thường là 677.838.000 đồng, công trình phụ bồi thường 324.983.000 đồng, cây trồng hoa màu 15.596.000 đồng và bồi thường thêm số tiền chính sách hỗ trợ là 271.523.000 đồng. Biên bản bồi thường đợt 6 là 47.307.000 đồng.

Tổng cộng các khoản bồi thường hỗ trợ bà Q yêu cầu là 1.321.651.000 đồng, trong đó gồm: Nhà bồi thường 677.838.000 đồng, công trình phụ bồi thường 324.983.000 đồng, bồi thường thêm số tiền chính sách hỗ trợ là 271.523.000 đồng và bồi thường đợt 6 là 47.307.000 đồng. Yêu cầu bà D trả lại cho ông H, bà Q số tiền trên và chia làm 02 phần, bà Q và ông H mỗi người nhận số tiền 660.825.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Trung H trình bày: Ông và bà Q kết hôn năm 2004, sau đó vợ chồng lên Bình Dương làm công nhân và điều trị bệnh vô sinh cho bà Q. Ông đi làm còn bà Q ở nhà tiền thu nhập của ông H lúc đó dùng để chi tiêu và chữa bệnh cho bà Q. Đến năm 2007 thì bà Q sinh con và ở nhà chăm con. Sau đó bà Q sinh con thứ 2 và tiếp tục ở nhà chăm con. Đến năm 2014 thì bà Q đi làm, lương của ông H khoảng 5.000.000 đồng/tháng, còn lương bà Q khoảng 3.000.000 đồng/tháng, chỉ đủ chăm lo cho con và sinh hoạt trong gia đình. Bà Q bỏ nhà đi do ngoại tình và vợ chồng đã ly hôn năm 2018.

Năm 2016 do nhà ở trong đồng đi lại khó khăn nên mẹ ông là bà Trần Thị D có mua đất để dời nhà ra mặt tiền đường. Ông H và 2 người anh có thay bà D quản lý và ký tên vào giấy tờ mua vật tư trong quá trình xây dựng nhà, số tiền dùng để xây dựng nhà hoàn toàn là do mẹ ông – bà D bỏ ra.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q ông không đồng ý với lý do nhà trên là do bà D bỏ tiền ra xây cất chứ không phải tiền của ông và bà Q.

Bị đơn bà Trần Thị D trình bày:

Nguồn gốc phần đất trước đây bà cất nhà ở là do mẹ bà cho, đến năm 1978 bà có xây nhà trên phần đất này, gia đình liệt sĩ nên được Nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà. Sau đó do đường đi quá khó khăn nên bà có mua phần đất ở mặt tiền đường để dời nhà đi. Bà có dỡ ngôi nhà cũ ra cất nhà ở gần lộ. Nhà nước có miễn thuế thổ cư cho bà do gia đình bà có công với cách mạng. Tiền xây nhà là tiền của bà, đây là căn nhà thuộc quyền sở hữu của bà. Do bà không biết chữ nên có nhờ 3 con trai của bà trông coi và ký tên vào các giấy tờ mua vật tư trong quá trình xây dựng nhà.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Q bà không đồng ý với lý do bà Q ngoại tình và bỏ nhà đi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, 468 Bộ luật dân sự; Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm b, đ, e khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Kim Q có đại diện theo ủy quyền là ông Bùi Quang N.

Về tài sản chung:

Xác định tài sản chung của bà Đặng Thị Kim Q ông Nguyễn Trung H là 2/3 của tổng số tiền 1.321.651.000 đồng (Nhà bồi thường 677.838.000 đồng, công trình phụ bồi thường 324.983.000 đồng, bồi thường thêm số tiền chính sách hỗ trợ là 271.523.000 đồng và bồi thường đợt 6 là 47.307.000 đồng) = 881.100.667 đồng.

Buộc bà Trần Thị D hoàn trả cho bà Đặng Thị Kim Q và ông Nguyễn Trung H số tiền 881.100.667 đồng. Bà Đặng Thị Kim Q và ông Nguyễn Trung H mỗi người được chia 440.550.333 đồng (Bốn trăm bốn mươi triệu năm trăm năm mươi ngàn ba trăm ba mươi ba đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/5/2019 bị đơn ông Nguyễn Trung H và bà Trần Thị D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 10/5/2019 đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quang N có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị Kim Q.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền hỗ trợ 271.523.000 đồng. Bị đơn ông Nguyễn Trung H, bà Trần Thị D vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp phát của bị đơn bà Du, ông H phát biểu và đề nghị: Bà D và ông Nguyễn Văn Định chung sống với nhau vào năm 1979 tài sản quyền sử dụng đất và căn nhà cất trên đất là của ông Định và bà Du, căn nhà chị Q yêu cầu chia cất vào năm 2016 trên căn nhà hộ khẩu gồm có 06 thành viên trong đó có ông Đ, năm 2016 chị Q và anh H không ở tại địa phương mà ở tại Bình Dương, án sơ thẩm xác định là tài sản của bà D, anh H, chị Q chia ba phần nhưng không đưa ông Đ vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ. Ngoài ra chị Q không chứng minh được nguồn tiền cất nhà, hóa đơn mua vật tư chị Q cung cấp ghi H không thể hiện họ tên, địa chỉ của người mua, mua thời gian nào, chị Q và anh H về chung sống tại căn nhà tranh chấp vào cuối năm 2017 đến tháng 02/2018 chị Q đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống, nên không đủ cơ sở để xác định tài sản trên là của chị Q. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/5/2017 trên đất có căn nhà đã bị thu hồi, bà D đứng ra nhận tiền, ngày 02/8/2019 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân chồng bà D là ông Đ, trong hộ của bà D gồm có 06 thành viên trong đó có ông Đ, nhưng cấp sơ thẩm không đưa ông Đ vào tham gia tố tụng là chưa đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ, do án sơ thẩm vi phạm, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Quang N và bị đơn bà Trần Thị D, anh Nguyễn Trung H đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn chị Đặng Thị Kim Q với bị đơn bà Trần Thị D, anh Nguyễn Trung H và xác định quan hệ tranh chấp là đòi tài sản và chia tài sản chung vợ chồng sau khi ly

hôn là đúng quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 166 của Bộ luật Dân sự.

Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm về thủ tục tố tụng như sau: Bà Trần Thị D chung sống với ông Nguyễn Văn Đ tư năm 1979 nên được xem là hôn nhân thực tế, ngày 03/5/2017 bà Trần Thị D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 04 thửa đất, tổng diện tích đất là bị thu hồi 900,7m^2, trên phần diện tích đất có căn nhà hiện đã bị giải tỏa đền bù đang tranh chấp. Do đó quyền sử dụng đất có gắn căn nhà đang tranh chấp là tài sản chung của bà D và ông Đ, ngoài ra tại biên bản kiểm kê tài sản trên đất là của hộ bà Trần Thị D, theo xác nhận của công an thị xã C ngày 26/8/2019 thì hộ bà Trần Thị D tại thời điểm kiểm kê bồi thường gồm có 6 nhân khẩu gồm bà D, ông Đ, anh H, chị Q và hai người con của anh H. Nhưng án sơ thẩm xác định căn nhà là của bà D một phần, ông H và bà Q là 2/3, bà D đã nhận tiền đền bù nên buộc bà D hoàn trả cho bà Q là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông Đ. Nhưng án sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Văn Đ vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

[3] Về nội dung vụ án: Toàn bộ hồ sơ đền bù hỗ trợ diện tích đất bị thu hồi cũng như công trình trên đất là đền bù cho bà Trần Thị D, đền bù đợt 4 số tiền là 1.723.871.000 đồng, đợt 6 là 47.307.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện ủy quyền của nguyên đơn và bà D thừa nhận là do bà D khiếu nại nên mới có việc đền bù đợt 6, nhưng án sơ thẩm chưa xác minh làm rõ lý do gì có việc đền bù đợt 6 trên lại xác đây là tài sản của bà D, anh H, chị Q và chia số tiền trên thành ba phần là chưa chính xác. Ngoài ra trong tổng số tiền đền bù trong đó nhà là 677.838.000 đồng, công trình phụ là 324.983.000 đồng, theo bà D thì căn nhà trên là vợ chồng bà D dở từ nhà cũ ra để cất lại căn nhà hiện đang tranh chấp, căn nhà trên hiện vợ chồng bà D đang sinh sống tại đây, ngoài căn nhà trên thì vợ chồng bà không có căn nhà nào khác, hiện trên căn nhà này có hộ khẩu của 6 thành viên, nhưng án sơ thẩm chưa điều tra làm rõ quá trình xây cất, chi phí xây cất cụ thể như thế nào lại xác định căn nhà là của bà D một phần, ông H và bà Q là 2/3.

[4] Những sai sót trên của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được. Để đảm bảo nguyên tắc xét xử hai cấp và đảm bảo quyền kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Do hủy án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chưa xem xét đến yêu cầu kháng cáo của ông N, bà Du, ông H.

[5] Xét đề nghị của Luật sư phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, khoản 3 Điều 148, Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử:

1/ Hủy bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 25/4/2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2/ Về án phí: Ông Bùi Quang N, ông Nguyễn Trung H, bà Trần Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả ông Bùi Quang N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002328 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Hoàn trả ông Nguyễn Trung H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002307 ngày 09/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

3/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 30 phút, ngày 05/9/2019 có mặt đại diện Viện kiểm sát, bà D.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- CCTHADS thị xã C;
- Phòng KTNV&THA; (để báo cáo)
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lâm Ngọc Tuyền

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan – Nguyễn Thị Sâm Hương **Lâm Ngọc Tuyền**